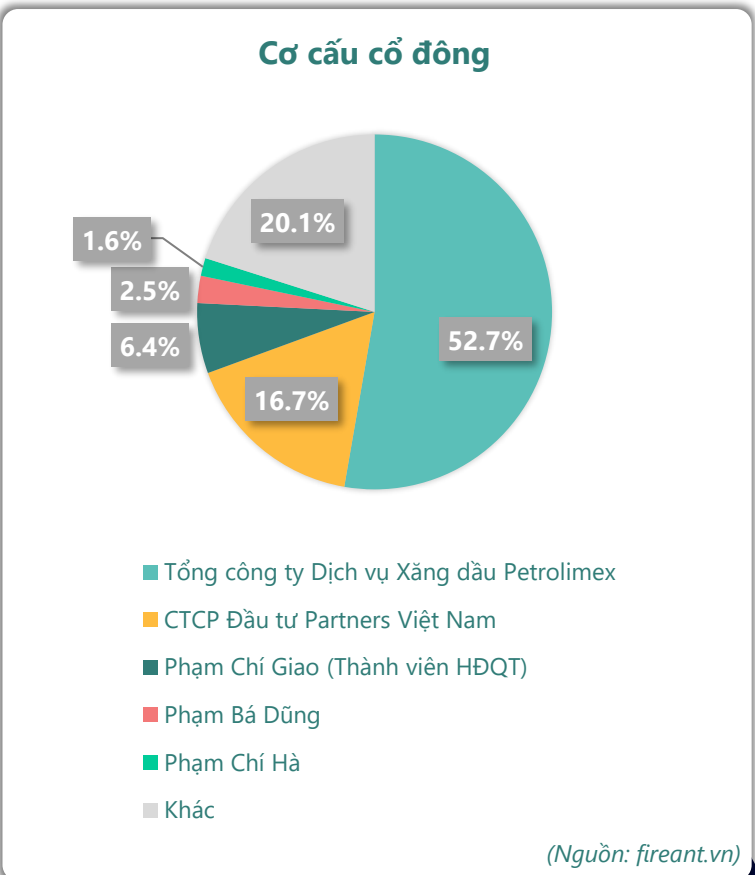
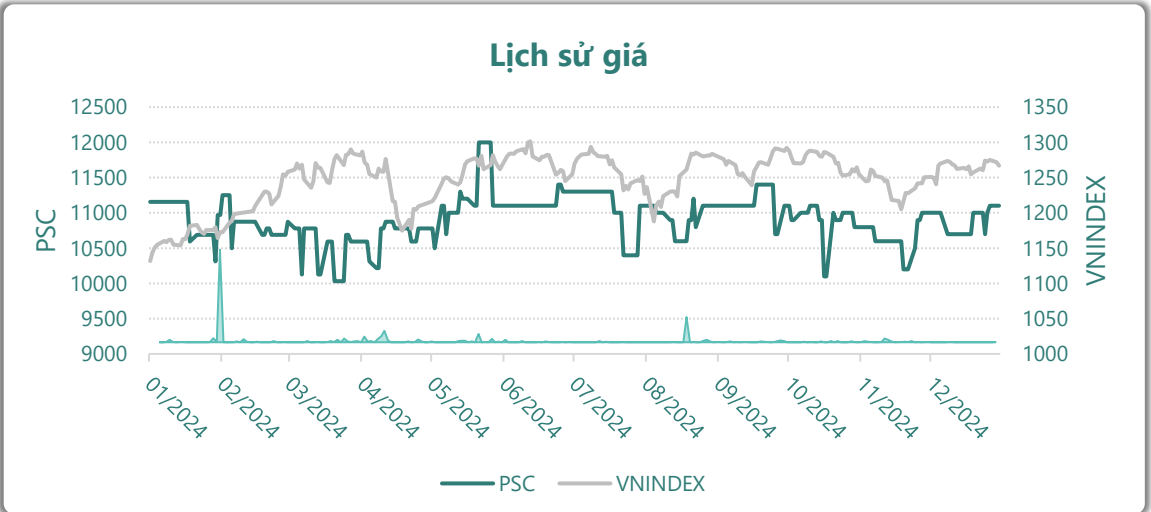
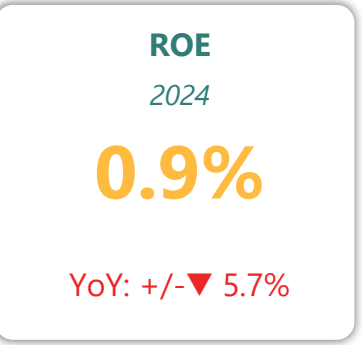
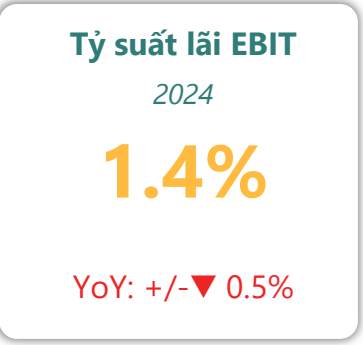
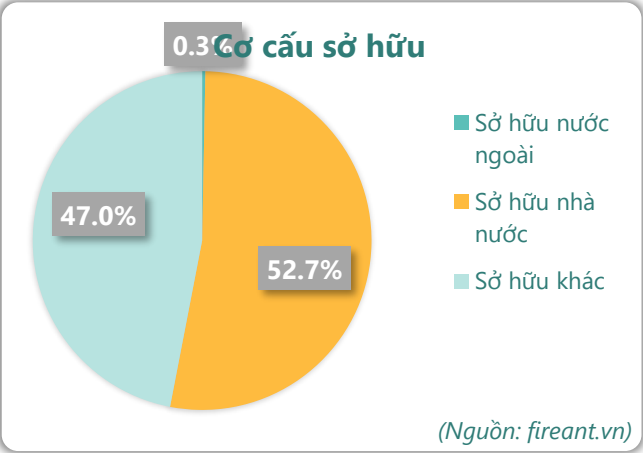


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

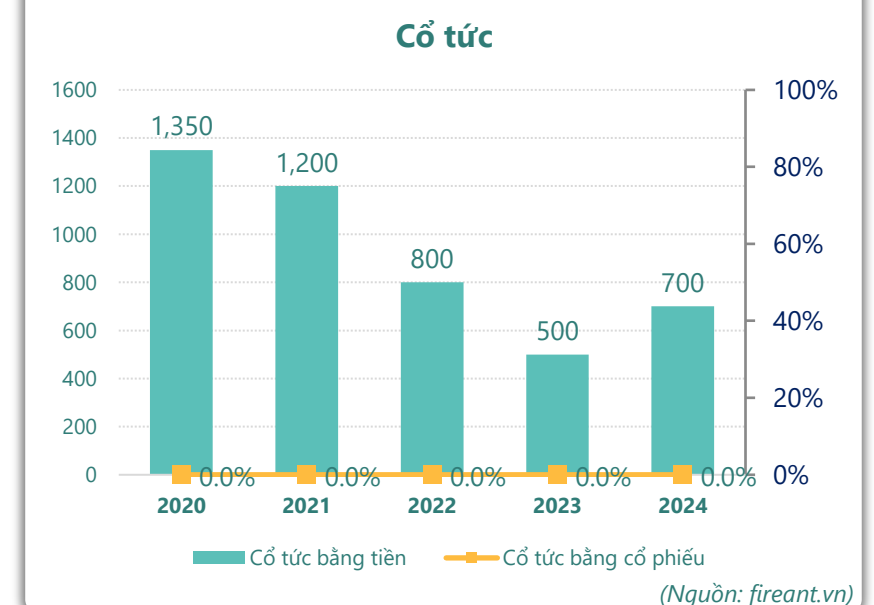
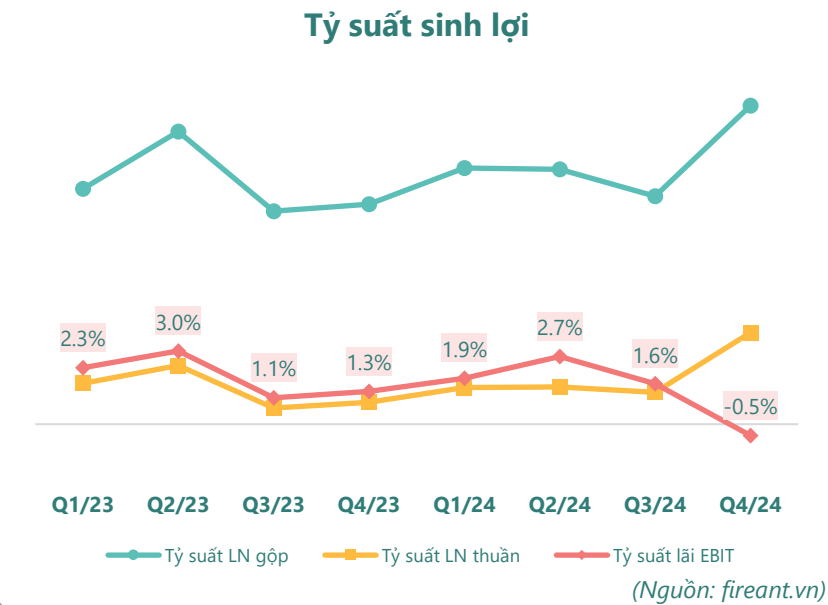
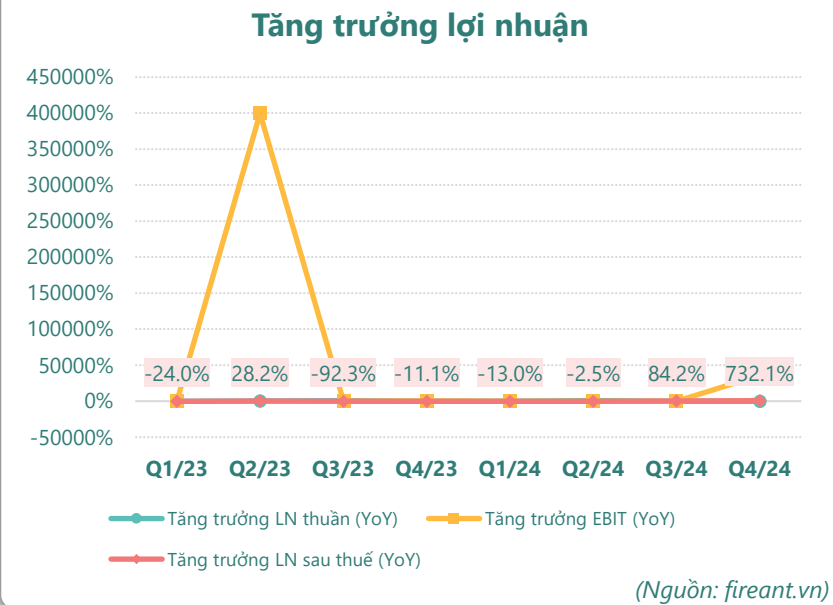
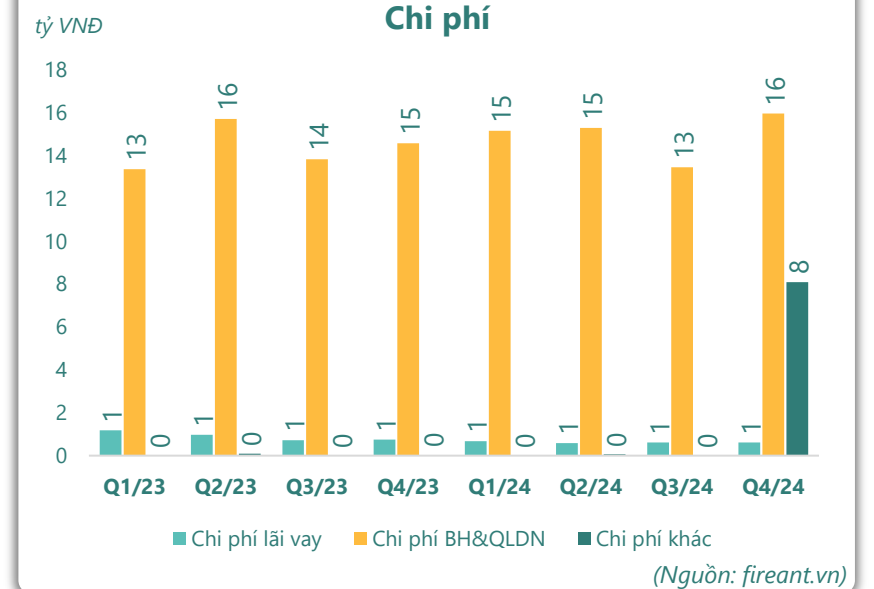
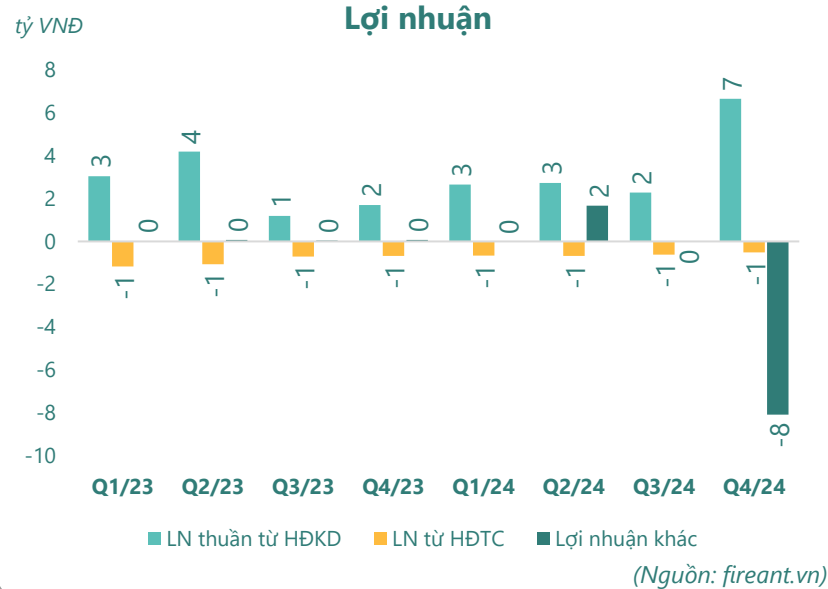
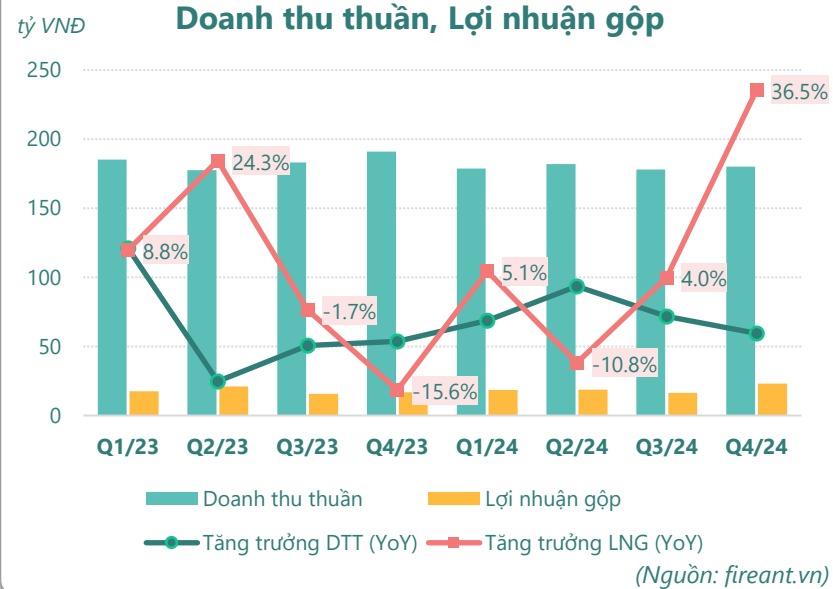
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	11,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	0.9%	-1.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,031 - 12,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80
Số lượng CPLH (CP)	7,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,210
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.13)
EPS	139
P/E	79.8



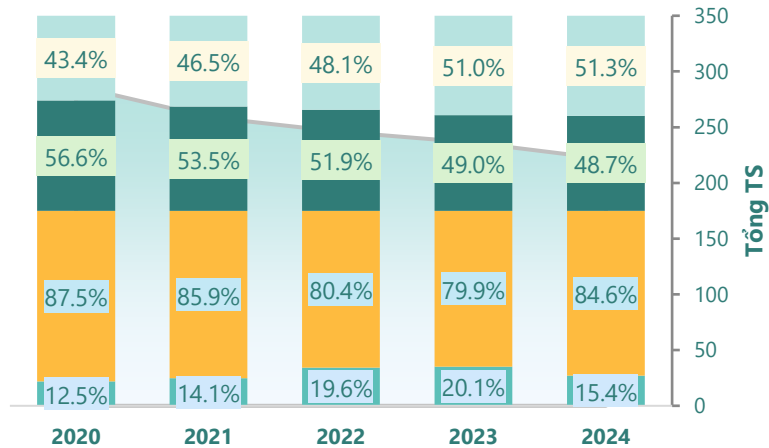
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

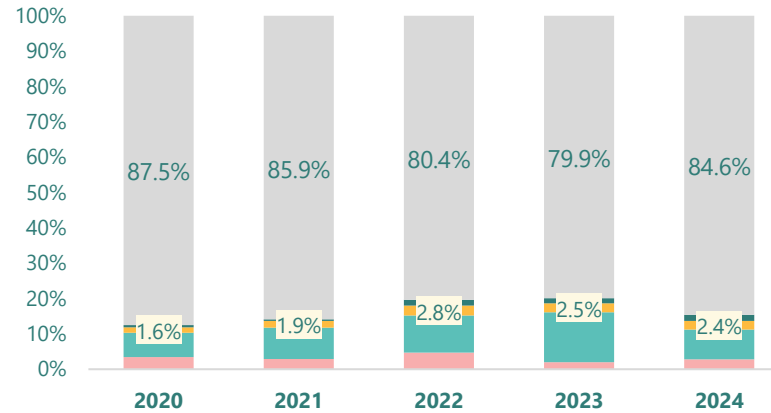
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

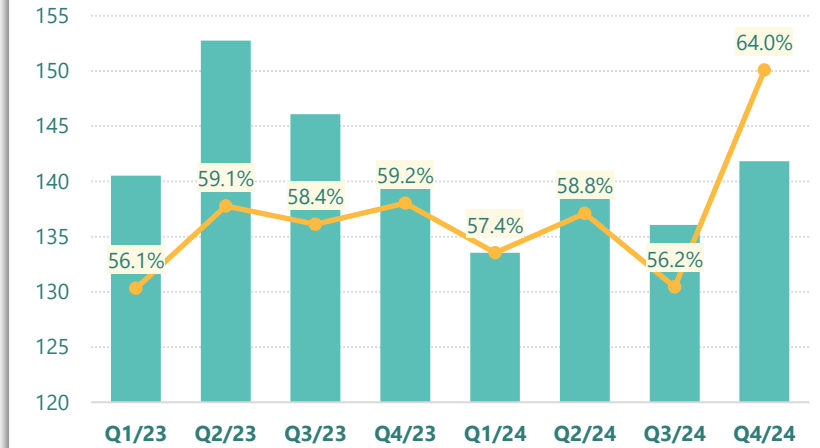


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

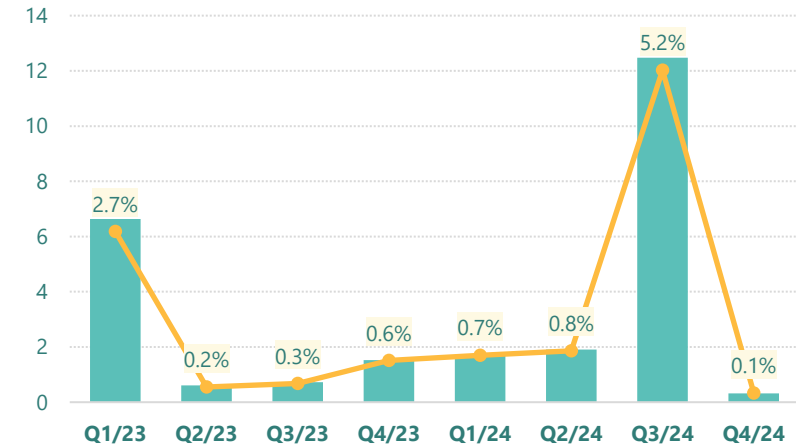


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

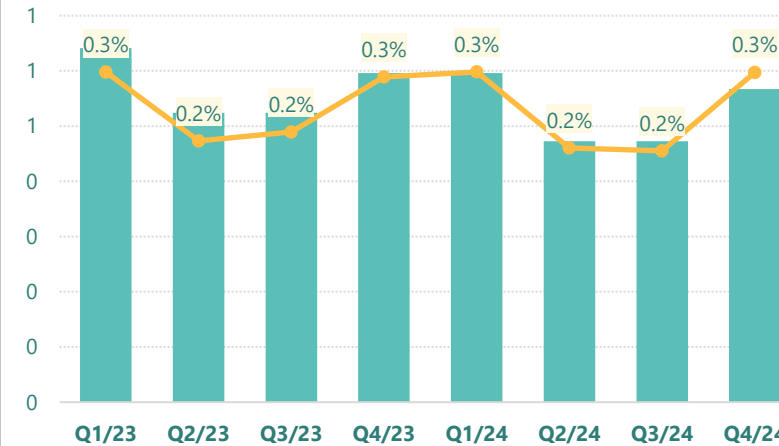


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

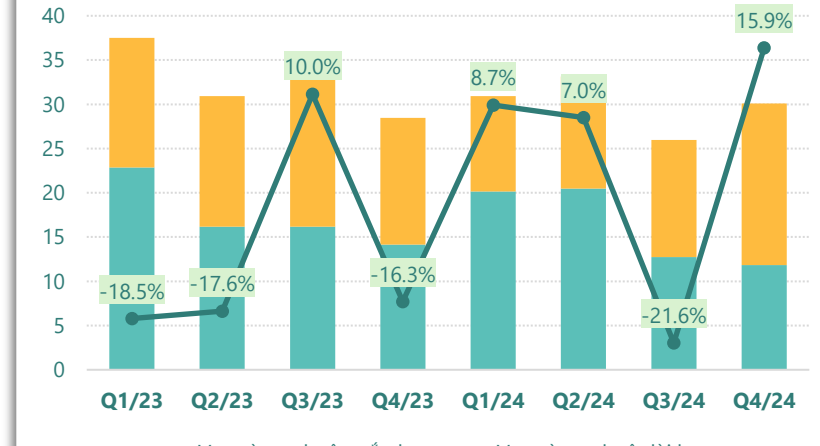


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

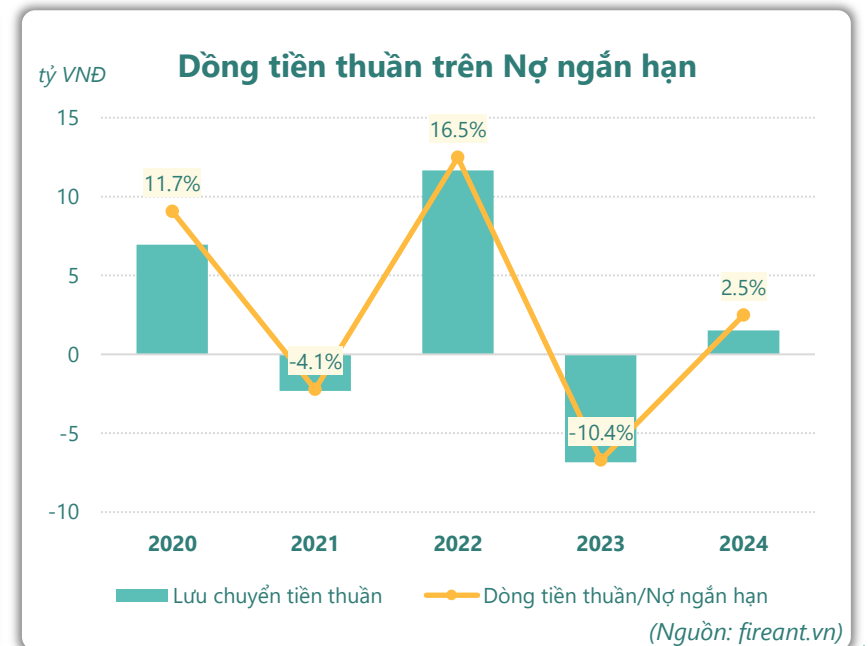
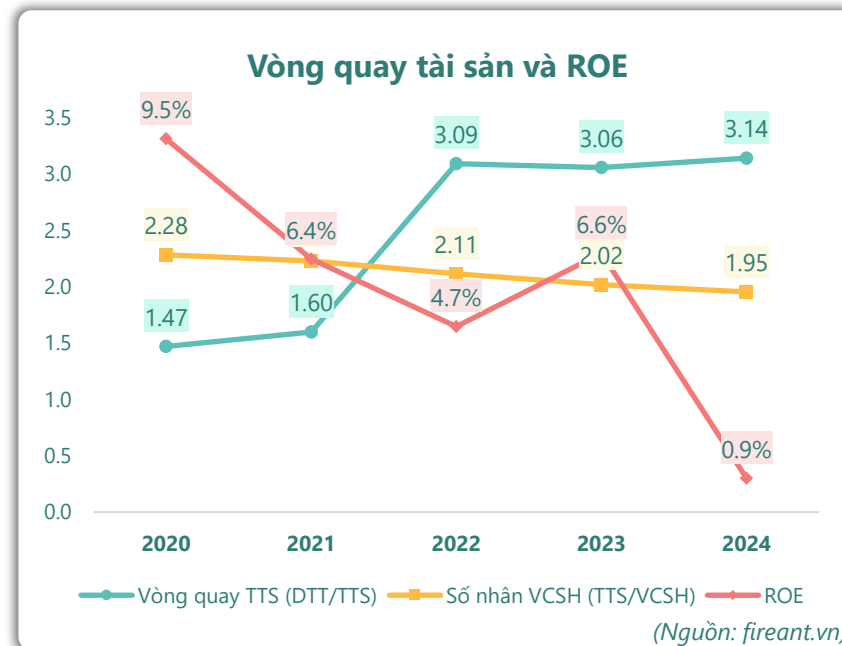
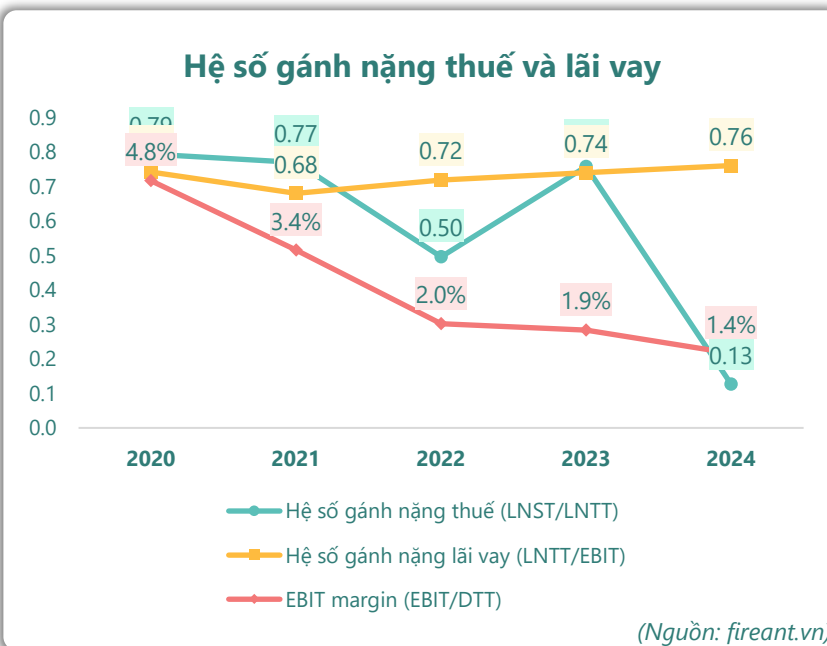
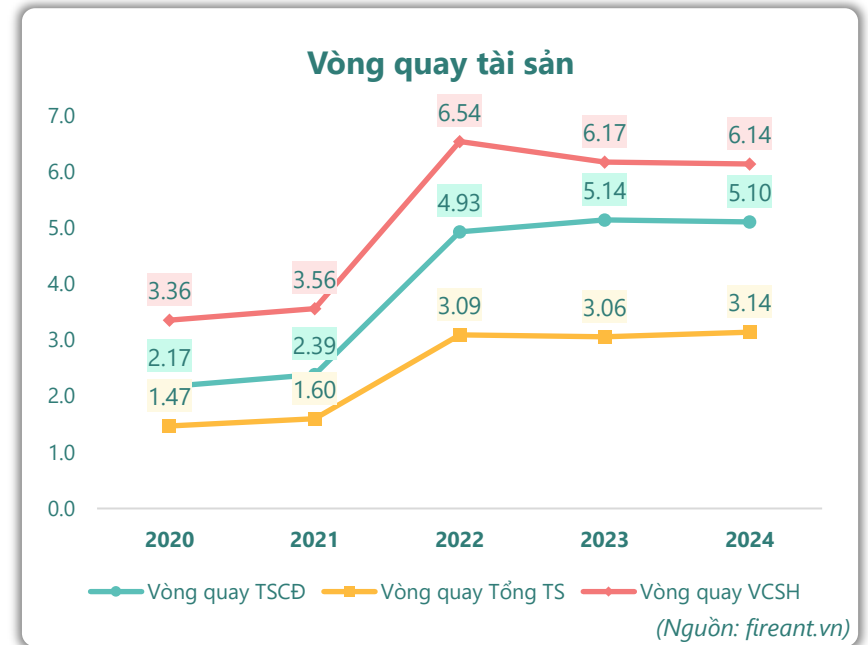
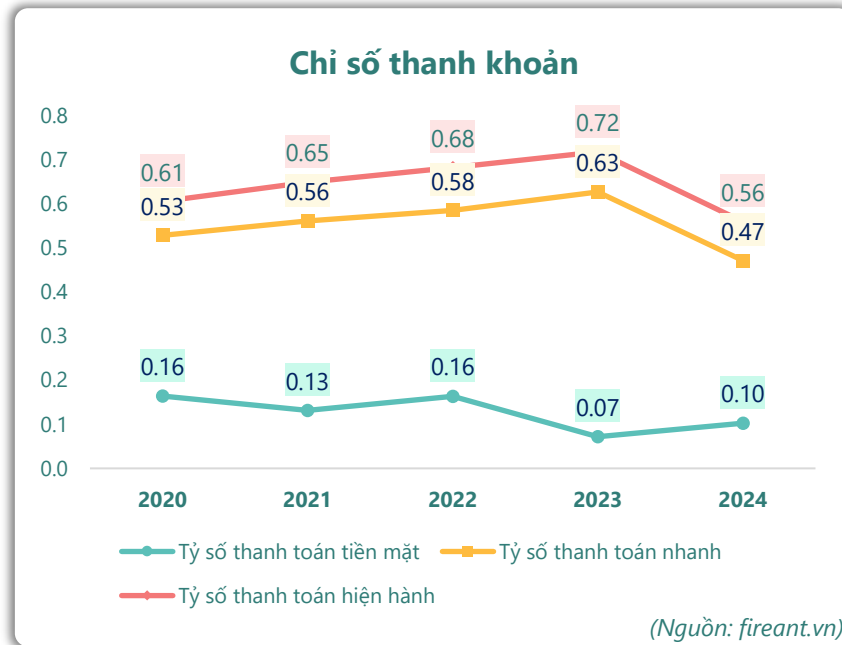
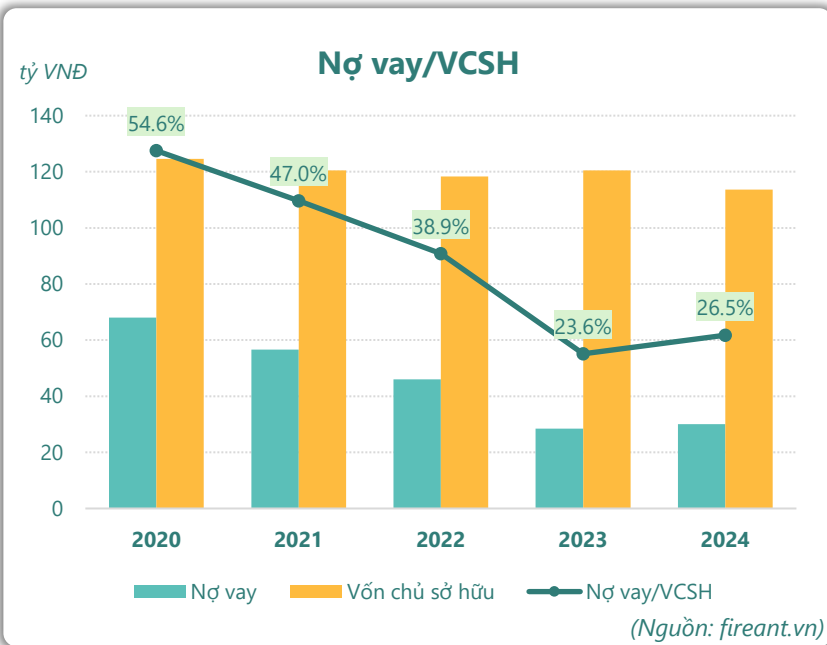


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	180	191	-5.7%	719	737	-2.5%
Giá vốn hàng bán	157	174	-9.8%	642	666	-3.6%
Lợi nhuận gộp	23.1	16.9	36.9%	76.7	71.2	7.6%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	-52.4%	0.04	0.05	-17.3%
Chi phí TC	0.52	0.68	-24.2%	2.51	3.67	-31.7%
Chi phí lãi vay	0.61	0.75	-18.7%	2.48	3.62	-31.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.20	6.55	-5.3%	22.9	25.6	-10.8%
Chi phí QLDN	9.77	8.03	21.7%	37.0	31.9	16.2%
LN thuần từ HĐKD	6.65	1.70	291%	14.3	10.1	41.3%
Lợi nhuận khác	-8.08	0.07	-11649%	-6.42	0.21	-3217%
LN trước thuế	-1.43	1.77	-181%	7.89	10.3	-23.6%
Lợi nhuận sau thuế	-6.30	1.18	-634%	1.00	7.83	-87.2%
LNST của CĐ cty mẹ	-6.30	1.18	-634%	1.00	7.83	-87.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.58	-6.27	2.10	14.3	6.20	5.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.4	-0.11	0.00	-11.9	-2.16	-12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.20	-5.56	2.46	-0.20	-7.15	4.13
Tiền đầu kỳ	18.3	16.7	4.74	9.31	11.5	8.43
Lưu chuyển tiền thuần	-1.65	-11.9	4.57	2.23	-3.11	-2.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	16.7	4.74	9.31	11.5	8.43	6.25

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	221	236	-6.2%
Tài sản ngắn hạn	34.1	47.3	-27.9%
Tiền và tương đương tiền	6.25	4.74	32.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	18.6	33.4	-44.3%
Hàng tồn kho	5.38	6.00	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.91	3.26	19.9%
Tài sản dài hạn	187	189	-0.7%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	4.2%
Tài sản cố định	142	140	1.5%
Bất động sản đầu tư	39.7	41.6	-4.6%
Tài sản dở dang	0.31	1.52	-79.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.57	0.60	-4.9%
Tài sản dài hạn khác	4.79	5.08	-5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	116	-6.7%
Nợ ngắn hạn	61.0	66.0	-7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	14.1	-16.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.3	31.0	-12.0%
Nợ dài hạn	46.8	49.6	-5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.3	14.3	27.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	114	121	-5.7%
Vốn chủ sở hữu	114	121	-5.7%
Vốn điều lệ	72.0	72.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

